FireAnt

# CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 31,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 35,973 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,070 |
| SL cổ phiếu LH | 19,991,020 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,110 |
| % sở hữu nước ngoài | 5.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 632 |
| P/E | 5.7 |
| EPS | 5,592 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TCW | 8.0% | -2.5% | 1.0% | 3.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

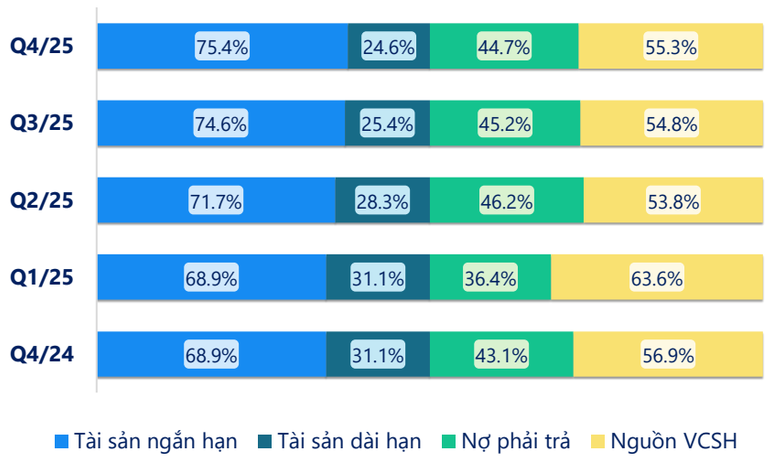


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

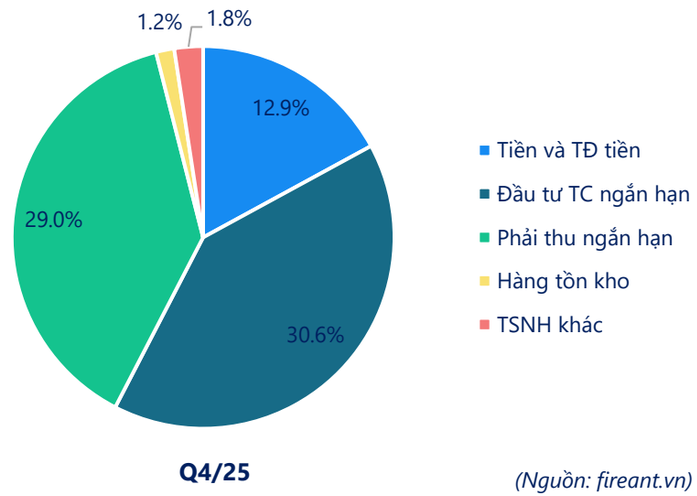


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

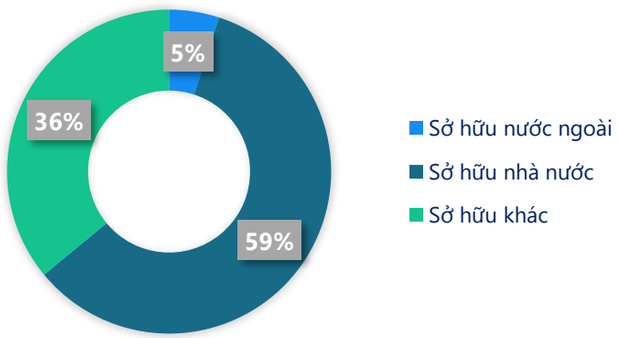


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

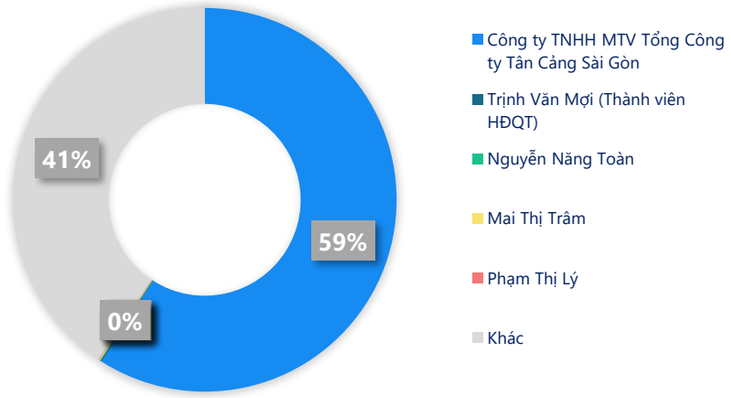


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

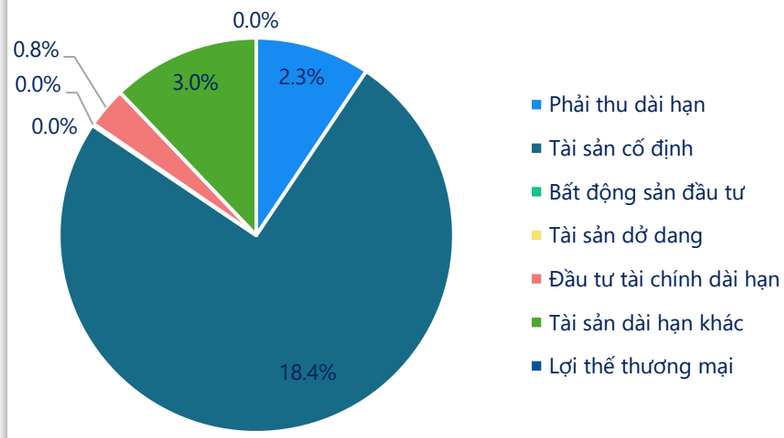


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

## Tiền và tương đương tiền

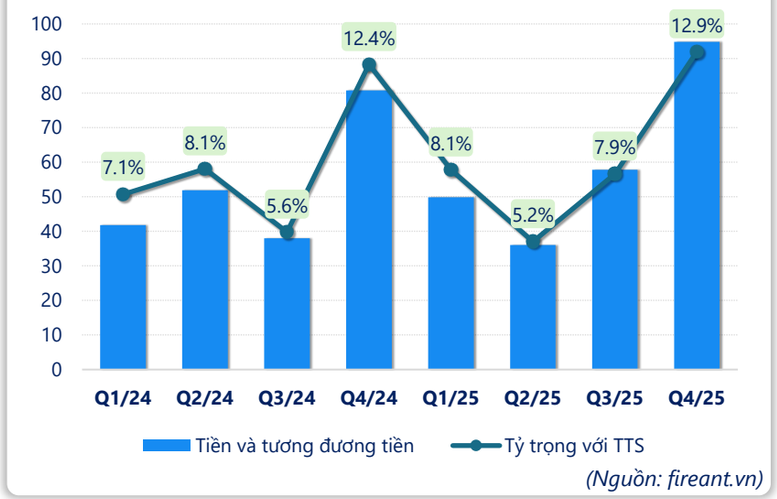


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

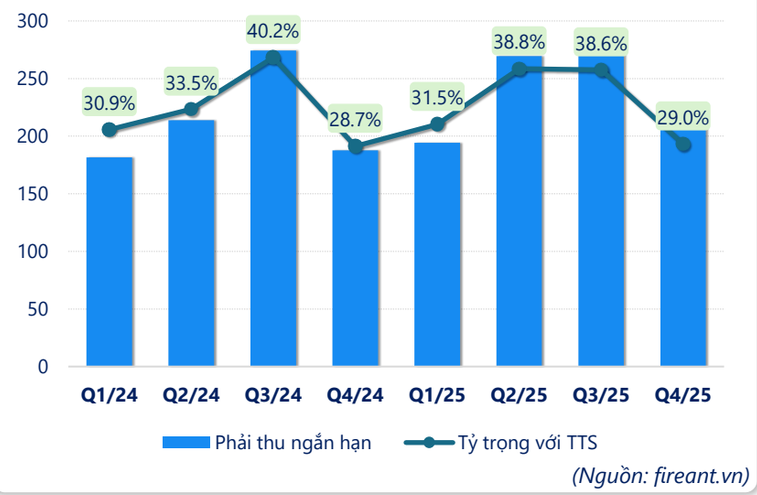


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

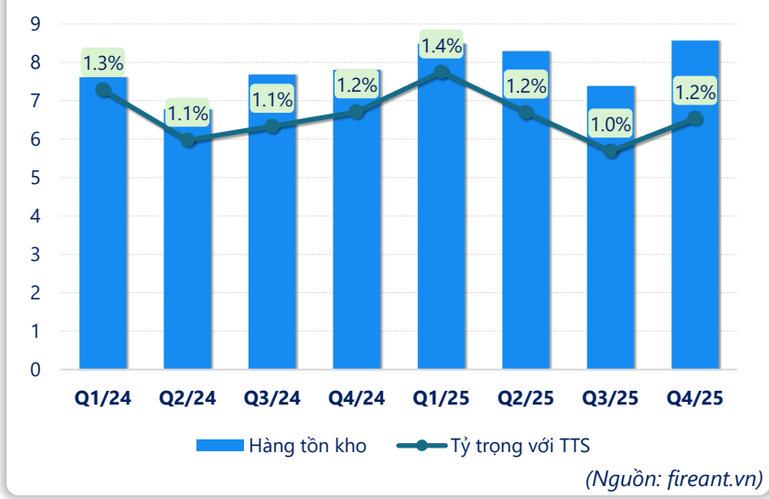


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

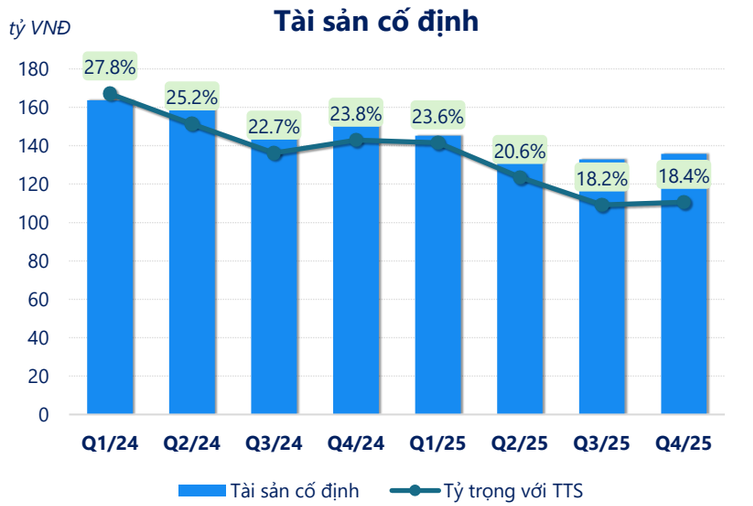


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

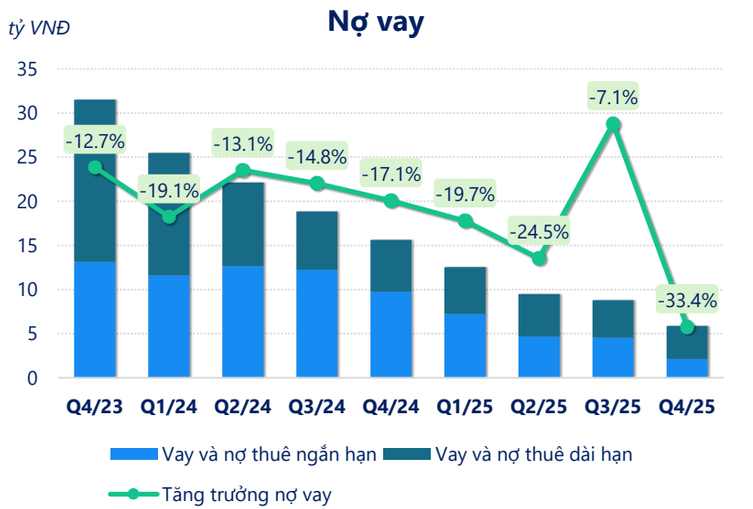


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

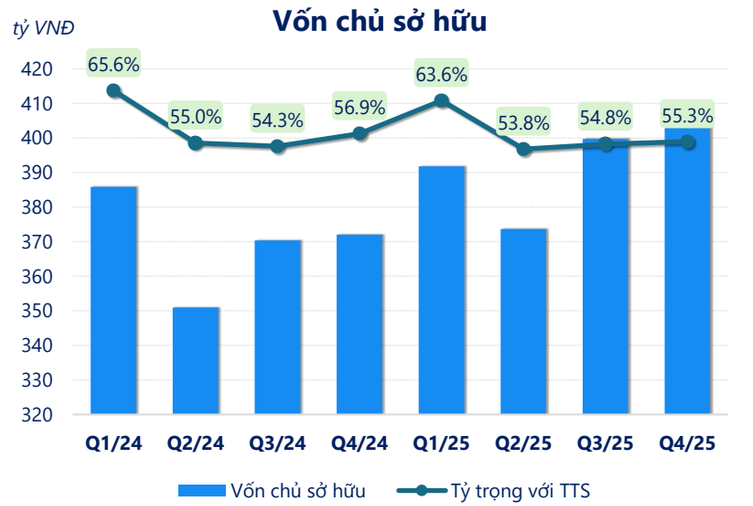


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

## Kết quả kinh doanh

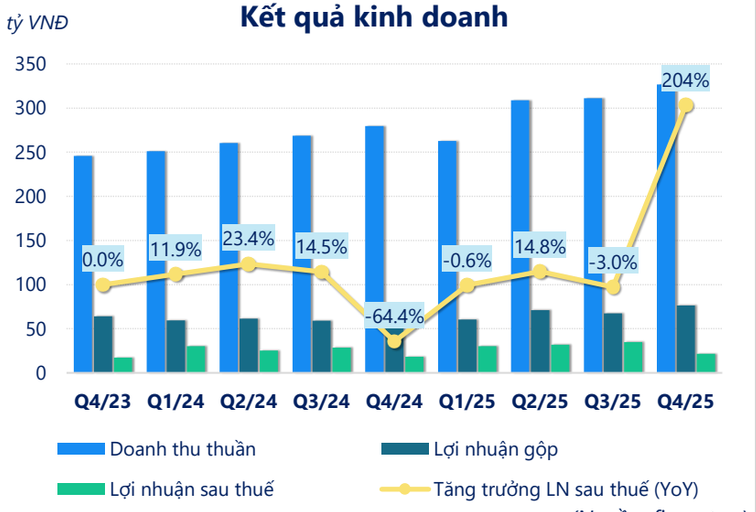


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

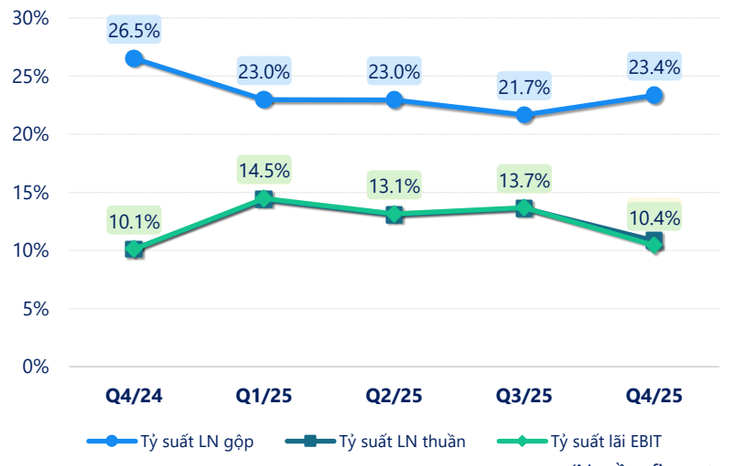


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

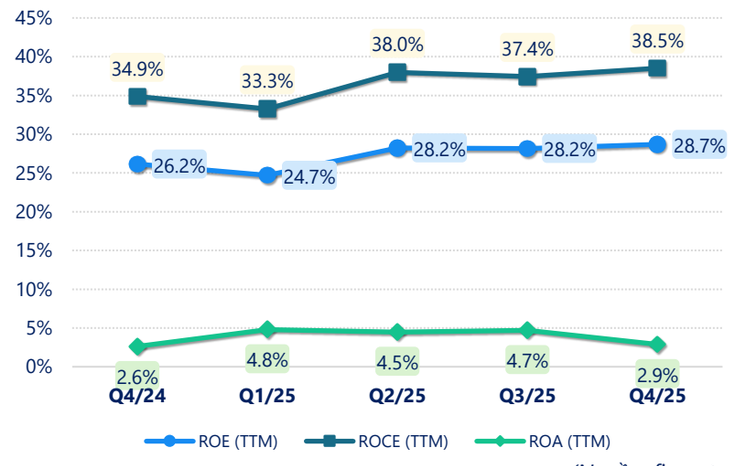


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

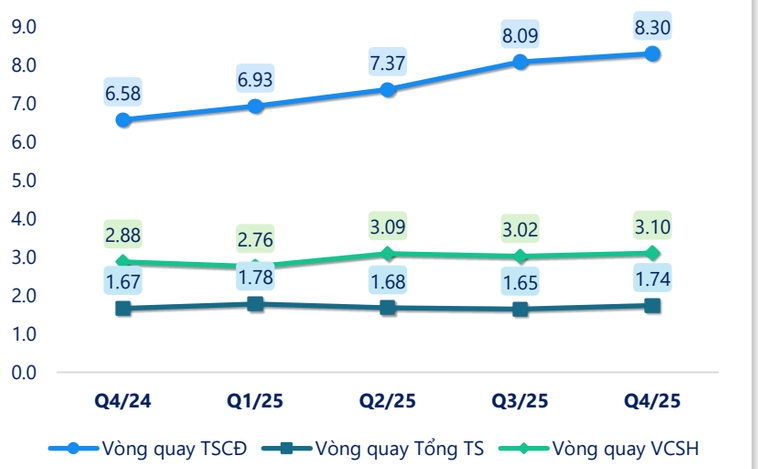


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

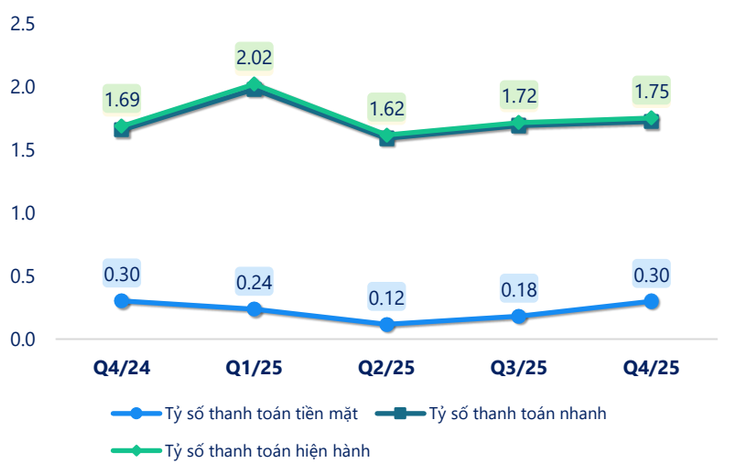


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

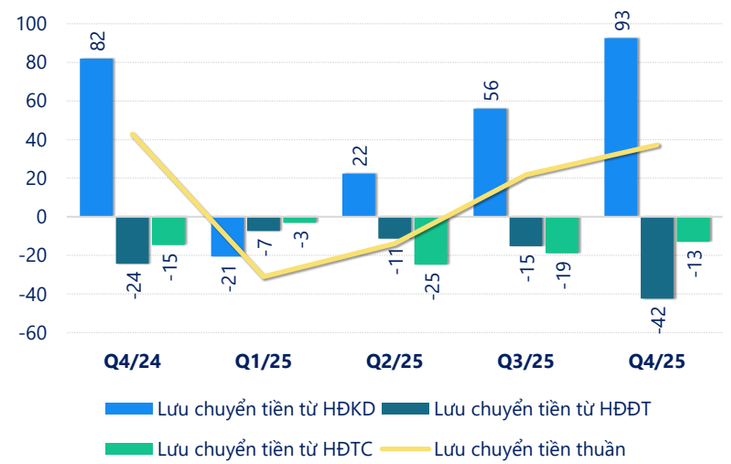


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **737** | **653** | **12.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 556 | 449 | 23.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 94.9 | 80.8 | 17.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 225 | 161 | 40.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 214 | 186 | 14.6% |
| Hàng tồn kho | 8.57 | 7.80 | 9.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 13.5 | 13.9 | -3.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **181** | **204** | **-11.3%** |
| Phải thu dài hạn | 17.0 | 16.0 | 6.3% |
| Tài sản cố định | 136 | 156 | -12.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.26 | 0.05 | 415% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.00 | 6.25 | -4.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **21.9** | **26.0** | **-15.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 330 | 281 | 17.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **317** | **267** | **19.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.13 | 9.77 | -78.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 149 | 97.3 | 53.5% |
| **Nợ dài hạn** | 12.4 | 14.6 | -15.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 3.73 | 5.87 | -36.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **407** | **372** | **9.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **407** | **372** | **9.4%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 280 | 263 | 309 | 311 | 327 |
| Giá vốn hàng bán | 205 | 202 | 238 | 244 | 250 |
| **Lợi nhuận gộp** | 74.1 | 60.3 | 70.9 | 67.4 | 76.3 |
| Doanh thu HĐTC | 3.28 | 0.85 | 4.02 | 1.03 | 4.19 |
| Chi phí TC | 0.33 | 0.23 | 0.23 | 0.24 | 0.24 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.29 | 0.23 | 0.20 | 0.17 | 0.17 |
| LN trong công ty LKLD | -0.66 | -0.03 | -0.76 | -0.04 | 0.58 |
| Chi phí bán hàng | 12.9 | 6.89 | 10.0 | 10.5 | 13.4 |
| Chi phí QLDN | 35.2 | 16.2 | 23.5 | 15.3 | 32.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 28.3 | 37.8 | 40.4 | 42.4 | 35.4 |
| Lợi nhuận khác | -0.28 | -0.02 | 0.00 | -0.06 | -1.50 |
| **LN trước thuế** | 28.0 | 37.8 | 40.4 | 42.4 | 33.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 18.3 | 30.2 | 31.8 | 34.9 | 21.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 16.7 | 28.9 | 29.8 | 33.1 | 20.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 81.9 | -20.6 | 22.4 | 55.9 | 92.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -24.4 | -7.36 | -11.3 | -15.3 | -42.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -14.7 | -3.10 | -24.9 | -18.9 | -13.0 |
| Tiền đầu kỳ | 38.0 | 80.8 | 49.8 | 36.0 | 57.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **42.8** | **-31.0** | **-13.8** | **21.8** | **37.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.07 | 0.03 | 0.02 | 0.03 | -0.13 |
| Tiền cuối kỳ | 80.8 | 49.8 | 36.0 | 57.8 | 94.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic